PHỤ LỤC 6

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BIỂU MẪU CÔNG KHAI VỀ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Công văn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN HỒNG BÀNG
TRƯỜNG MẦM NON MINH KHAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /QĐ-MNMK

P.Minh Khai, ngày 8 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách
Năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON MINH KHAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của cán bộ, giáo viên, nhân viên, phụ huynh học sinh của trường Mầm non Minh Khai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách năm 2023 của trường Mầm non Minh Khai (Kèm theo các biểu đính kèm: Biểu 6.2; Biểu 6.3).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) kế toán, các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG TRƯỜNG MẦM NON MINH KHAI

Nguyễn Thị Trang

UBND QUẬN HỒNG BÀNG
TRƯỜNG MẦM NON MINH KHAI

Biểu mẫu 6.3

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 06/QĐ-MNMK ngày 8/1/2024 của Hiệu trưởng trường Mầm non Minh Khai)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	703			
1	**Học phí**	703			
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu 400.000đ/trẻ/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	703	351,5	50%	100%
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	703	351,5	50%	100%
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1] [2]	703	351,5	50%	100%
1.6	Số chi trong năm	703	351,5	50%	100%
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	703	351,5	50%	100%
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	0			
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*				
2.1	**Trông trẻ ngoài giờ**				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	12,1			
2.1.2	Mức thu: 400.000đ/trẻ/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1241	620,5	50%	110%
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1253,1	626,55	50%	110%
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [3]	1253,1	626,55	50%	110%
2.1.6	Số chi trong năm	1253,1	626,55	50%	110%
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	877,17	438,585	50%	100%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	313,275	156,6375	50%	100%
	- Chi khen thưởng	62,655	34	54%	100%
	- Chi khác:				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**	0			
3.1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
3.1.6	Số dư cuối năm				
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....**				
4.1.	**Tiền ăn**				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu 30.000đ/trẻ/ngày (22 ngày/tháng)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	2841	1420,5	50%	100%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2841	1420,5	50%	100%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi 100% cho học sinh	2841	1420,5	50%	100%
4.1.7	Số dư cuối năm				
4.2	**Tiền hỗ trợ trông xe**				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Mức thu: 50,000đ/xe/tháng/xe máy				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	27,2	13,6	50%	113%
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	27,2	13,6	50%	113%
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	27,2	13,6	50%	113%
4.2.6	Số chi trong năm	27,2	13,6	50%	100%
	Trong đó:				
	- Chi bồi dưỡng bảo vệ trông xe	19	9,5	50%	100%
	- Chi hỗ trợ CSVC phục vụ trông xe	5,4	2,7	50%	100%
	- Chi nộp thuế	2,8	1,4	50%	100%
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:				
4.2.7	Số dư cuối năm	0			
5	**Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài.**				
5.1	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu 240,000đ/trẻ/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	496	248	50%	110%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	496	248	50%	110%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (3)	496	248	50%	110%

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1.6	Số chi trong năm		0		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	396,8	198,4	50%	123%
	- Chi nộp thuế	7,936	3,968	50%	100%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	16,2	8,1	50%	100%
	- Chi khen thưởng	5,4	2,7	50%	100%
	- Chi khác:				
5.1.7	Số dư cuối năm	0			
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	**Chi sự nghiệp**				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân		0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		0		
	Chi tham quan học tập		0		
	Chi mua sắm sửa chữa		0		
	Chi khác		0		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		0		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	**Chi quản lý hành chính**				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	**Số phí, lê phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	24,8	12,41	50%	100%
2	Năng khiếu (Múa, vẽ)		0		
3	Học Tiếng anh	2,0	0,992	50%	100%
4	Trông giữ xe	2,7	1,36	50%	100%
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay (1) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân	2788	1394	50%	114%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	45	22,5		
	Chi mua sắm sửa chữa	28	14	50%	68%
	Chi khác	287	143,5	50%	98%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
	Chi thanh toán cá nhân		0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn		0		
	Chi mua sắm sửa chữa	306	153	50%	107%
	Chi khác				
II	**Nguồn viện trợ**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Hồng Bàng, ngày 08 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Hải

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Trang

Biểu mẫu 6.2

UBND QUẬN HỒNG BÀNG
TRƯỜNG MẦM NON MINH KHAI

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 06 /QĐ-MNMK ngày 8 / 1 / 2024 của Hiệu trưởng trường Mầm non Minh Khai)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	**TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	703
1	**Học phí (nếu có)**	703
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu: 203.000đ/trẻ/tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm	703
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	703
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng[(1)]	703
1.6	Số chi trong năm	703
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	703
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	**Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)** *(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	
2.1	Trông trẻ ngoài giờ	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	12,1
2.1.2	Mức thu: 400.000đ/trẻ/tháng	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1241
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1253,1
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [(1)]	1253,1
2.1.6	Số chi trong năm	1253,1
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1002,48
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	313,275
	- Chi khen thưởng	62,655
	- Chi khác:	
2.1.7	Số dư cuối năm	0

TT	Nội dung	Dự toán
3	**Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)**	
3.1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1]	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
3.1.6	Số dư cuối năm	
4	**Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....** *(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)*	
4.1.	**Tiền ăn học sinh**	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu: 30.000đ/trẻ/ngày (dự kiến: 22 ngày/tháng)	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	2841
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2841
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1]	
4.1.6	Số chi trong năm	2841
	Trong đó: - Chi 100% cho học sinh	2841
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:	
4.1.7	Số dư cuối năm	
4.2	**Tiền hỗ trợ trông xe**	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.2.2	Mức thu: 50.000đ/xe/tháng/xe máy; 30.000đ/xe/tháng/xe đạp	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	27,2
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	27,2
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng [1]	27,2
4.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó:	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2,72
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	5,44
	- Chi bồi dưỡng BV trông xe	19,04
	- Chi khác:	
4.2.7	Số dư cuối năm	
5	**Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học.** *(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây*	
5.1	**Trẻ làm quen tiếng anh**	

TT	Nội dung	Dự toán
4	Hôc trợ trông xe	
		2,72
B	**DỰ toán chi ngân sách nhà nước**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	2788
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	45
	Chi mua sắm sửa chữa	28
	Chi khác	287
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	306
	Chi khác	
II	**Nguồn viện trợ**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	
1	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	**MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG**	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	145
	Mức bình quân (đ/người/năm)	146
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	131
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	140
	Mức bình quân (đ/người/năm)	62
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	47,3

TT	Nội dung	Dự toán
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu: 240.000đ/trẻ/tháng	496
5.1.3	Tổng số thu trong năm	496
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	496
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	496
5.1.6	Số chi trong năm	396,8
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy..	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	16,2
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	5,4
	- Chi khen thưởng	
	- Chi khác:	
5.1.7	Số dư cuối năm	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
1	**Chi sư nghiệp**	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	**Chi quản lý hành chính**	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	24,82
2	Năng khiếu (múa, vẽ)	
3	Trẻ làm quen tiếng anh	1,984

TT	Nội dung	Dự toán
D	**Mức chi cho học sinh**	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	1,3

Hồng Bàng, ngày 08 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Hải

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON MINH KHAI

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Trang